

Số: 1869/QĐ-UBND

Thành phố Lai Châu, ngày 07 tháng 10 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Bồi thường, hỗ trợ dự án: Nâng cấp, cải tạo tỉnh lộ 130  
(San Thàng – Thèn Sin – Mường So)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy  
định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài  
nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi  
Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND  
tỉnh Lai Châu Về việc ban hành Quy định một số nội dung về trình tự thực hiện  
thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa  
bàn tỉnh Lai Châu;*

*Căn cứ Quyết định số 1653/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của UBND thành  
phố Lai Châu về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án:  
Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng – Thèn Sin – Mường So);*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai  
Châu tại Tờ trình số 652/TTr-TNMT ngày 04 / 10/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bồi thường, hỗ trợ đối với hộ gia đình ông Hồ Văn Pà – Cư trú tại:  
Bản San Thàng, xã San Thàng, thành phố Lai Châu, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ Chủ đầu tư phải chi trả là:  
77.479.556 đồng.

*(Bằng chữ: Bảy mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm  
năm mươi sáu đồng)*

*(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo).*

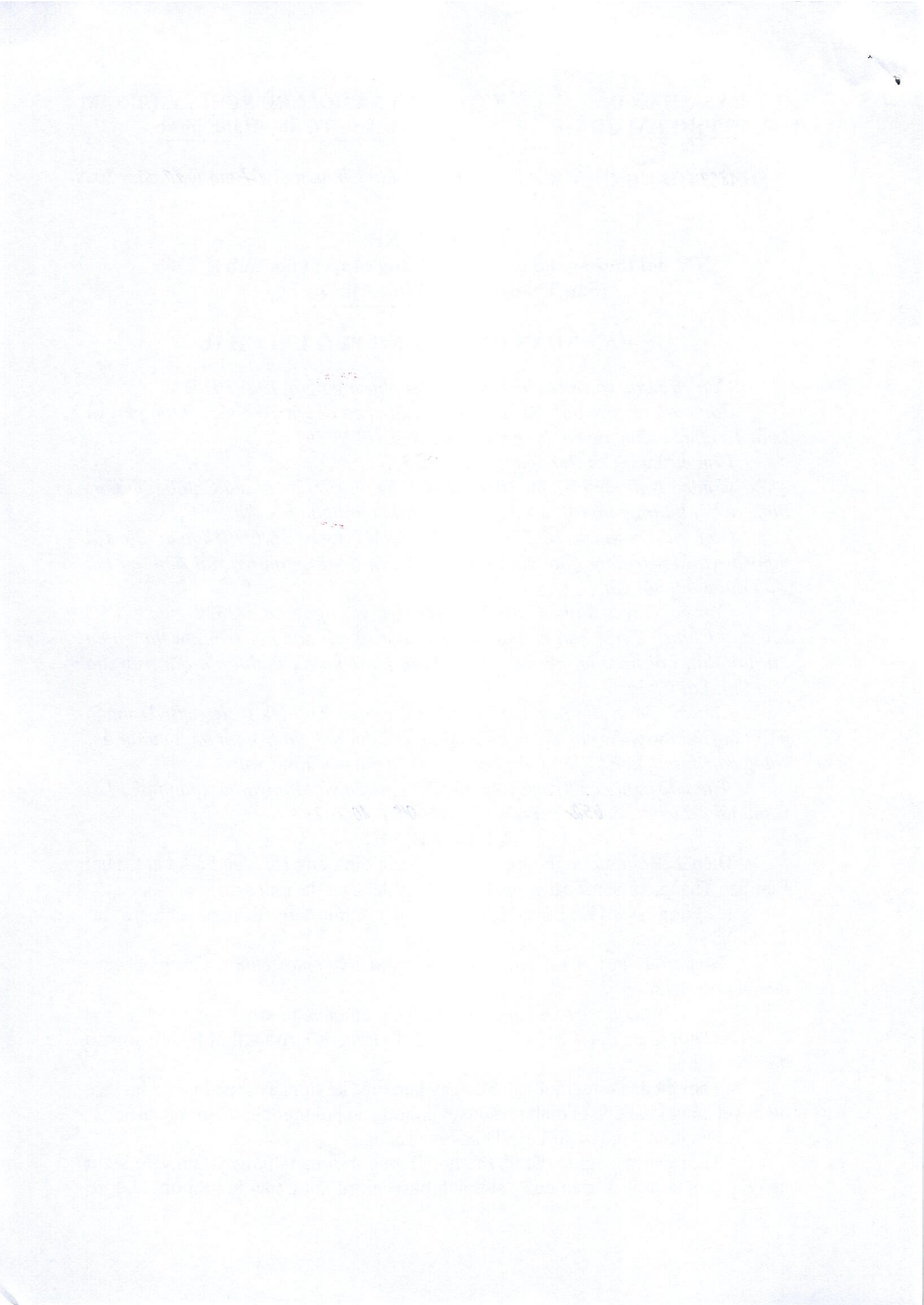
2. Thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và thời gian bàn giao  
đất đã thu hồi:

- Thời gian: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện xong việc  
niêm yết công khai Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án.

- Địa điểm tại Trụ sở UBND xã San Thàng.

- Thời gian bàn giao đất đã thu hồi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ  
ngày Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố chi trả xong tiền bồi thường, hỗ trợ






thì hộ gia đình ông Hồ Văn Pà có trách nhiệm bàn giao đất sạch cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên - Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố; Chủ tịch UBND xã San Thành, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND thành phố (b/c);
- BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Lai Châu;
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đỗ Văn Xiêng**







**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ**

**Dự án: Nâng cấp, cải tạo tỉnh lộ 130 (San Thàng - Thèn Sin - Mường So)**

(Kèm theo Quyết định số: **1869** QĐ-UBND ngày **07** tháng **10** năm **2021** của UBND thành phố Lai Châu)

| TT       | Tên các hạng mục  | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá  | Thành tiền (Đồng) | Ghi chú           |  |
|----------|---|----------------|----------|----------|-------------------|-------------------|--|
| <i>1</i> | <i>2</i>  | <i>3</i>       | <i>4</i> | <i>5</i> | <i>6=4*5</i>      | <i>7</i>          |  |
| <b>1</b> | <b>Hộ gia đình ông Hồ Văn Pà</b>  |                |          |          |                   |                   |  |
|          | <b>Địa chỉ thường trú: Bản San Thàng, xã San Thàng, thành phố Lai Châu</b>  |                |          |          |                   |                   |  |
|          | <b>Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ ( a+b+c+d).</b>  |                |          |          |                   | <b>77.479.556</b> |  |
| <b>a</b> | <b>Về đất</b>   |                |          |          |                   | <b>14.797.100</b> |  |
| 1        | Diện tích thu hồi   | m <sup>2</sup> | 484,3    |          |                   |                   |  |
| 2        | Loại đất:   |                |          |          |                   |                   |  |
| 2.1      | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác   | m <sup>2</sup> | 446,0    | 30.000   | 13.380.000        |                   |  |
|          | Đất trồng lúa nước còn lại (đất trồng lúa 1 vụ)   | m <sup>2</sup> | 38,3     | 37.000   | 1.417.100         |                   |  |
|          | Vị trí: vị trí 1  |                |          |          |                   |                   |  |
|          | Nguồn gốc: Đối với thửa đất số 378, 379 TBD 22 có nguồn gốc đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BC 466468 do UBND thị xã Lai Châu (nay là TP Lai Châu) cấp ngày 20/4/2012.<br>Đối với phần diện tích đất nương có 1 phần thuộc thửa 164, TBD 25 thông tin theo BĐ địa chính đang quy chủ đất BCS và 1 phần thửa 104 TBD số 25 thông tin theo bản đồ địa chính quy loại đất RSX, Trên thực tế do ông Hồ Văn Pà đang quản lý sử dụng với mục đích đất nương. Có nguồn gốc: Do ông Hồ Văn Pà khai hoang sử dụng trước năm 1993 (không có giấy tờ).<br>Đất sử dụng ổn định không tranh chấp. |                |          |          |                   |                   |  |
| <b>b</b> | <b>Về tài sản vật kiến trúc (Tài sản do ông Hồ Văn Pà tạo lập năm 1998, không bị lập biên bản vi phạm hành chính. Tài sản tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất, đúng mục đích, sử dụng ổn định không tranh chấp)</b>  |                |          |          |                   | <b>1.736.856</b>  |  |
| 1        | Kè đá xếp khan (24*0,3*1,2)   | m <sup>3</sup> | 8,64     | 141.900  | 1.226.016         |                   |  |
| 2        | Kè đá xếp khan (10*0,3*1,2)   | m <sup>3</sup> | 3,60     | 141.900  | 510.840           |                   |  |
| <b>c</b> | <b>Về cây cối hoa màu</b>   |                |          |          |                   | <b>15.137.200</b> |  |
| 1        | Sản lượng ngô 100 m <sup>2</sup> *5,2 tấn/ha/năm  | kg             | 52       | 7.000    | 364.000           |                   |  |
| 2        | Cây xoan D = 10-25 cm   | cây            | 1        | 42.000   | 42.000            |                   |  |
| 3        | Cây xoan trồng từ 2-5 năm   | cây            | 2        | 24.000   | 48.000            |                   |  |
| 4        | Cây tre D>10 cm   | cây            | 105      | 48.000   | 5.040.000         |                   |  |
| 5        | Cây tre D = 5-10 cm   | cây            | 175      | 30.000   | 5.250.000         |                   |  |
| 6        | Cây tre D <5 cm   | cây            | 223      | 18.000   | 4.014.000         |                   |  |
| 7        | Cây ổi trồng hạt năm thứ 2  | cây            | 2        | 66.000   | 132.000           |                   |  |
| 8        | Cây chuối H > 1,2 m   | cây            | 2        | 24.000   | 48.000            |                   |  |
| 9        | Hàng rào cây sống   | m              | 10       | 7.200    | 72.000            |                   |  |
| 10       | Sản lượng lúa 30 m <sup>2</sup> *5,3 tấn/ha/năm   | kg             | 15,9     | 8.000    | 127.200           |                   |  |
| <b>d</b> | <b>Về chính sách hỗ trợ</b>   |                |          |          |                   | <b>45.808.400</b> |  |
| 1        | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 3 lần giá đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác   | m <sup>2</sup> | 446,0    | 90.000   | 40.140.000        |                   |  |
| 1        | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 4 lần giá đất trồng lúa nước còn lại (đất trồng lúa 1 vụ)   | m <sup>2</sup> | 38,3     | 148.000  | 5.668.400         |                   |  |



